

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TTPVHCC ngày 16/4/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 2912/CV-SNFV ngày 29/12/2025 của Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam, địa chỉ tại Lô M1, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện

các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam” tại Lô M1, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô M1, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội (căn cứ theo Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở do Ban quản lý xác nhận tại Văn bản số 374/TĐ-BQL-QHMT ngày 29/12/2008; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916107 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 06/01/2011; hiện nay là Lô G-1 theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất kèm theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/08/2014 của UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long tỷ lệ 1/2000).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3289608469 do Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội (tên cũ: Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31/07/2008; chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 23/09/2024; hiệu đính lần thứ 1 ngày 04/10/2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0102854547 đăng ký lần đầu ngày 31/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05/01/2023, nơi cấp: phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính Hà Nội (tên cũ phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội).

1.4. Mã số thuế: 0102854547.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Thiết kế máy móc và thiết bị của xe nâng, hạ, bốc xếp; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí; Hoạt động tư vấn quản lý; Dịch vụ hành chính văn phòng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng mức đầu tư: 284.824.188.000 VNĐ (*Hai trăm tám mươi tư tỷ tám trăm hai mươi tư triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng*) tương đương 17.471.733 USD (*Mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm ba mươi ba đô la Mỹ*).

- Diện tích đất sử dụng: 49.649 m².

(*Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916107 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 06/01/2011*)

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (*theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số*

08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính Phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ).

- Công suất của cơ sở: 72.668 sản phẩm/năm, trong đó:

+ Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động: 72.200 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xếp: 468 sản phẩm/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3289608469 do Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31/07/2008; chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 23/09/2024; hiệu đính lần thứ 1 ngày 04/10/2024).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Chi tiết lắp ráp → Kiểm tra

Chi tiết gia công → Kiểm tra → Gia công trên máy CNC → Rửa sạch → Lắp ráp cụm chi tiết (+ Chi tiết lắp ráp → Kiểm tra) → Lắp ráp thành bộ phận truyền động, thiết bị nâng hạ bóc xếp → Kiểm tra bộ phận truyền động, thiết bị nâng hạ bóc xếp → Sơn sửa bộ phận truyền động, thiết bị nâng hạ bóc xếp → Xử lý chống gỉ → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung

không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Trưởng ban;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN; (để ph/h)
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn thải 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực sản xuất

+ Nguồn thải 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng

+ Nguồn thải 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh phòng bảo vệ

+ Nguồn thải 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn

+ Nguồn thải 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa, nước làm mát từ công đoạn gia công trên máy CNC

+ Nguồn thải 06: Nước thải từ các hệ thống XLKT buồng sơn

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (nước thải sau xử lý sơ bộ từ Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long theo các văn bản đã ký kết với Công ty TNHH KCN Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN): Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện tích số TLIP-UA-062 ngày 31/10/2008 và hợp đồng bổ sung số TLIP-UA-062-SA01012019 ngày 01/01/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01, 02, 03: Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC, đường kính ống từ 50 đến 125mm (tùy từng vị trí) về 02 bể chứa nước thải với tổng thể tích 5,4m³ (01 bể 3,6 m³ và 01 bể 1,8m³) → hệ thống đường ống PVC, đường kính 50 đến 65mm, dài khoảng 50m → 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (01 hệ thống công suất 18,45 m³/ngày + 01 hệ thống công suất 6,4 m³/ngày).

- Nguồn số 04: Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ thể tích 1,5m³ sau đó được thu gom bằng đường ống nhựa PVC, đường kính ống từ 50 đến 125mm (tùy từng vị trí) về bể chứa nước thải 3,6m³ → hệ thống đường ống PVC, đường

kính 50 đến 65mm, dài khoảng 50m → 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (01 hệ thống công suất 18,45 m³/ngày + 01 hệ thống công suất 6,4 m³/ngày).

* Nước thải sản xuất

- Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn rửa, nước làm mát từ công đoạn gia công CNC được tuần hoàn, lọc tái sử dụng liên tục và được thải bỏ định kỳ 6 tháng/lần → được thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn được tuần hoàn, lọc tái sử dụng và được thải bỏ định kỳ 1 năm/lần → được thu gom, quản lý như đối với chất thải nguy hại.

Nước thải sau xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (01 hệ thống công suất 18,45 m³/ngày + 01 hệ thống công suất 6,4 m³/ngày) (xử lý nguồn thải số 01 đến nguồn thải số 04) → Hồ gom (kích thước 0,5m x 0,5m x 1m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°: Đầu nối tại hố ga M10. Tọa độ vị trí đầu nối: X = 2336198 (m), Y = 579355 (m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Bể chứa nước thải:

Nước thải sinh hoạt → bể chứa nước thải → 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (01 hệ thống công suất 18,45 m³/ngày + 01 hệ thống công suất 6,4 m³/ngày).

- Số lượng, vị trí của bể chứa nước thải: 02 bể tổng thể tích 5,4m³ (01 bể 3,6 m³ cạnh khu vực nhà để xe và 01 bể 1,8m³ cạnh khu vực kho hóa chất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Bể chứa nước thải 3,6 m³ → 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (01 hệ thống công suất 18,45 m³/ngày + 01 hệ thống công suất 6,4 m³/ngày).

- Số lượng, vị trí của bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 1,5 m³ tại khu vực nhà ăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 18,45m³/ngày.đêm: Nước thải sinh hoạt → Sàng lọc vật thô rắn⁽¹⁾ (thể tích 0,95m³) → Bể điều hòa⁽¹⁾ (Bể cân bằng) (thể tích 11,16m³) → Bể thiếu khí (thể tích 12,01 m³) → Bể hiếu khí (bể lọc màng sinh học vận động) (thể tích 8,31m³) → Bể lắng (bể lưu thông) (thể tích 4,98m³) → Bể lọc (thể tích 2,03m³) → Bể chứa nước thải sau xử lý (thể tích 1,81m³) → Bể khử trùng (thể tích 1,13m³) → Bể bơm đầu ra⁽¹⁾ (thể tích 1,1m³) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 6,4m³/ngày.đêm: Nước thải sinh hoạt → Sàng lọc vật thô rắn⁽¹⁾ (thể tích 0,95m³) → Bể điều hòa⁽¹⁾ (Bể cân bằng) (thể tích 11,16m³) → Bể loại bỏ rác (thể tích 5,076m³) → Bể lọc kỵ khí (thể tích 7,109m³) → Bể

hiếu khí MBBR (Bể giá thể chuyển động) (thể tích 3,351m³) → Bể lắng (thể tích 1,046m³) → Bể khử trùng (thể tích 0,105m³) → Bể bơm đầu ra⁽¹⁾ (thể tích 1,1m³) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

Ghi chú: ⁽¹⁾ các bể dùng chung cho cả 2 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống công suất 18,45 m³/ngày.đêm

+ 01 hệ thống công suất 6,4 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: TCCA 90%, PAC 31 %, Methanol 99% (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 2/2026 đến tháng 5/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Các công trình, thiết bị xử lý nước thải đã vận hành thử nghiệm theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 217/STNMT-CCMT ngày 30/08/2013 và Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) gồm:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 18,45 m³/ngày.đêm.

- Các công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 6,4 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào: 01 vị trí.

+ Tại bể điều hòa (bể sử dụng chung với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 18,45 m³/ngày.đêm).

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu ra: 02 vị trí.

+ Vị trí số 01: Bể khử trùng

+ Vị trí số 02: Hồ ga đầu nổi nước thải với Khu công nghiệp Thăng Long

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Thăng Long, gồm: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni, Tổng N, Tổng P, dầu mỡ động thực vật, Coliform (đối với nước thải tại Hồ ga đầu nổi nước thải với KCN giám sát thêm thông số Lưu lượng).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.7. Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ****YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng sơn Cylinder – buồng sơn 1
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng sơn FB – buồng sơn 2
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng sơn DA – buồng sơn 3
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sơn Hub – buồng sơn 4
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng sơn lắp đặt mới – buồng sơn 5
- Nguồn số 06: Bụi, khói hàn phát sinh từ máy hàn khu vực phân xưởng bảo dưỡng.
- Nguồn số 07: Bụi mài, cắt phát sinh từ máy mài, cắt khu vực phân xưởng bảo dưỡng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Bảy (07) dòng khí thải tương ứng với 06 ống thoát khí sau hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải và 01 cửa xả sau thiết bị lọc bụi:

+ Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01. Tọa độ xả thải: X (m) = 2336330, Y (m) = 579256.

+ Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02. Tọa độ xả thải: X (m) = 2336304, Y (m) = 579300.

+ Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03. Tọa độ xả thải: X (m) = 2336306, Y (m) = 579298.

+ Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 04. Tọa độ xả thải: X (m) = 2336258, Y (m) = 579237.

+ Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 05. Tọa độ xả thải: X (m) = 2336310, Y (m) = 579285.

+ Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí sau thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 06. Tọa độ xả thải: X (m) = 2336300, Y (m) = 579303.

+ Dòng khí thải số 07: tương ứng với cửa xả bụi sau thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 07. Tọa độ xả thải: X (m) = 2336271, Y (m) = 579323.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

- Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô M1, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội (căn cứ theo Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở do Ban quản lý xác nhận tại Văn bản số 374/TĐ-BQL-QHMT ngày 29/12/2008; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916107 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 06/01/2011; hiện nay là Lô G-1 theo bản đồ quy hoạch

sử dụng đất kèm theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/08/2014 của UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long tỷ lệ 1/2000).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)

- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.200 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06: Khí thải, khói hàn sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

- Dòng khí thải số 07: Bụi sau khi xử lý được xả trực tiếp ra môi trường qua cửa xả trên thân máy không qua ống thoát khí), xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Dòng thải số 01, 02, 03, 04: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến hết ngày 31/12/2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032.

Dòng thải số 05: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Dòng thải số 06, 07: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Hà Nội đến hết ngày 31/12/2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04		QCVN 20:2009/ BTNMT áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C áp dụng từ ngày 01/01/2032		

1	Toluen	mg/Nm ³	750	≤ 50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 150		
3	Butyl axetat	mg/Nm ³	950	≤ 100		
4	Lưu lượng	Nm ³ /h		-		
II	Hệ thống xử lý khí thải số 05			QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C		
1	Toluen	mg/Nm ³	Không áp dụng	≤ 50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³		≤ 150		
3	Butyl axetat	mg/Nm ³		≤ 100		
4	Lưu lượng	Nm ³ /h		-		
III	Hệ thống xử lý khí thải số 06, 07		QCVN 01:2014/ BTNMT áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	-	≤ 100		
3	Lưu lượng	Nm ³ /h	-	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng sơn Cylinder – buồng sơn 1 → Màn nước (cấu tạo sẵn có của buồng sơn) → Đường ống thu gom (kích thước thước D300x300, chiều dài khoảng 15m) → Thiết bị lọc bụi (Kích thước: 600 x 600 x 1.400mm) → Tấm lọc bụi sơn (vật liệu lọc là polyeste) → Quạt hút (công suất 7.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng sơn FB – buồng sơn 2 → Đường ống thu gom (02 ống hút D250, ống thu gom D250, chiều dài khoảng 23m) → Quạt hút (công suất 3.200 m³/giờ) → Tháp dập nước (Kích thước DxH=1.000mm x 3.000mm) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng sơn DA – buồng sơn 3 → Đường ống thu gom (02 ống hút D250, ống thu gom D250, chiều dài khoảng 23m) → Quạt hút (công suất 3.200 m³/giờ) → Tháp dập nước (Kích thước DxH=1.000mm x 3.000mm) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sơn Hub – buồng sơn 4 → Màn nước (cấu tạo sẵn có của buồng sơn) → Đường ống thu gom (D400, chiều dài khoảng 18m) → Tháp dập nước → Quạt hút (công suất 8.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng sơn lắp đặt mới – buồng sơn 5 → Ống hút (D250) → Đường ống thu gom (D250, chiều dài khoảng 23m) → Quạt hút (công suất 3.200 m³/giờ) → Tháp dập nước → Ống thoát khí → Môi trường.

được thu gom bằng 02 ống hút D250 theo đường ống thu gom D250, chiều dài khoảng 23m đến hệ thống xử lý khí thải số 05, tương ứng với dòng khí thải số 05.

- Nguồn số 06: Bụi, khói hàn phát sinh từ máy hàn khu vực phân xưởng bảo dưỡng → Cánh tay hút → Đường ống thu gom (D50, chiều dài 15m) → Thiết bị lọc bụi (Kích thước: 900 x 900 x 1.900mm) → Khoang chứa tấm lọc cacbon → Quạt hút (công suất 2.200 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 07: Bụi mài, cắt phát sinh từ máy mài, cắt khu vực phân xưởng bảo dưỡng → Chụp hút → Đường ống thu gom (D50, chiều dài 15m) → Thiết bị lọc bụi (Kích thước: 1200 x 1.100 x 2.200mm) → Khoang chứa tấm lọc cacbon → Quạt hút (công suất 3.500 m³/giờ) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn

- Số lượng: 05 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: Khí thải → hệ thống màng nước (gồm hệ thống thu gom và bể chứa nước) → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi → Tấm lọc bụi sơn (vật liệu lọc là polyeste) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: Khí thải → Ống hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp dập nước → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: Khí thải → Ống hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp dập nước → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: Khí thải → hệ thống màng nước (gồm hệ thống thu gom và bể chứa nước) → Đường ống thu gom → Tháp dập nước → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05 (Dự kiến lắp đặt vào năm 2028): Khí thải → Ống hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp dập nước → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 7.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02, 03 và 05: 3.200 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước sạch và polyeste (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phân xưởng bảo dưỡng

- Số lượng: 02 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Thiết bị xử lý khói hàn: Bụi, khói hàn → Cánh tay hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi → Khoang chứa tấm lọc cacbon → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Thiết bị xử lý bụi mài, cắt: Bụi mài, cắt → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi → Khoang chứa tấm lọc cacbon → Quạt hút → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06: 2.200 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: 3.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc cacbon (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng như quạt hút, bơm tuần hoàn, ... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, 03, 04, 05, 06: Dự kiến từ tháng 2/2026 đến tháng 5/2026.

- Hệ thống xử lý khí thải số 05: Dự kiến từ tháng 5/2028 đến tháng 8/2028.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Các công trình, thiết bị xử lý nước thải đã vận hành thử nghiệm theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 217/STNMT-CCMT ngày 30/08/2013 và Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) gồm:

+ Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 01 công suất 7.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 7 (xử lý bụi mài, cắt phát sinh từ máy mài, cắt khu vực

phân xưởng bảo dưỡng) công suất 3.500 m³/giờ.

- Các công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 3.200 m³/giờ

Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 3.200 m³/giờ

Hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất 8.000m³/giờ

Hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất 3.200m³/giờ

Hệ thống xử lý khí thải số 06 công suất 2.200m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thoát khí sau các Hệ thống xử lý bụi, khí thải (tháp dập nước, thiết bị lọc bụi), đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử

nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.8. Công ty TNHH Sumitomo NACCO Forklift Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động sản xuất của khu vực máy CNC.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị phân xưởng bảo dưỡng
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (máy bơm, máy thổi khí).
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống XLKT buồng sơn Cylinder – hệ thống 1
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống XLKT buồng sơn FB – hệ thống 2.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống XLKT buồng sơn DA – hệ thống 3.
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống XLKT buồng sơn Hub – hệ thống 4.
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống XLKT buồng sơn lắp đặt mới – hệ thống 5.
- Nguồn số 09 : Từ các khu vực khác như lắp ráp, vận chuyển,...

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (NH) và chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	KS	10
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	28.553
3	Nước thải, cặn thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	KS	32.749
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	23.328,8
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	NH	220
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	460
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (phuy sắt thải)	18 01 02	KS	498,8
8	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	500
9	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có chứa thành phần nguy hại (Đá mài, giấy rap)	07 03 10	KS	477,5
10	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	NH	14.251,3
11	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	KS	1.093,8
12	Bao bì cứng nhựa cứng thải (bao bì nhựa cứng và thùng phuy nhựa thải)	18 01 03	KS	1.470
13	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu và nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	1.089.427,5
14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	NH	1,3
	Tổng			1.193.041

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa	1.956
2	Giấy	70.819
3	Gỗ	76.760
4	Sắt	37.740
5	Phuy sắt rỗng	8.424
6	Đồng	35
7	Sản phẩm lỗi hỏng, hàng hủy (gang thép, nhôm, cao su hỏng)	68.080,3
8	Bùn, chất rắn, cặn thải từ bể chứa nước thải và từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1.125.000
	Tổng	1.388.814,3

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 15,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì; thùng, phuy có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn chất thải theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 36 m²;
 - Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Nhà kho có mái che kín, tường bao xung quanh bằng gạch, nền chống thấm và có gờ chống tràn, có thiết bị PCCC, có biển báo. Bố trí thiết bị PCCC, ứng phó sự cố như cát, bình chữa cháy,....

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng chứa có nắp đậy đặt tại các khu vực trong nhà xưởng.

2.2.2. Khu vực lưu giữ:

- 01 kho chứa chất thải thông thường diện tích 18 m²;
 - Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nhà kho thiết kế dạng contener bằng thép có mái che kín, tường bao xung quanh bằng thép, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 10 lít, 20 lít, 50 lít, có nắp đậy đặt tại các khu văn phòng và nhà ăn.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho thiết kế dạng contener bằng thép có mái che kín, tường bao xung quanh bằng thép, có biển báo đầy đủ.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH KCN Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

